

Khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp ở MBbank - Chi nhánh Phú Nhuận

Huỳnh Tấn Toàn^{1*}, Hà Thị Minh Tú², Nguyễn Thị Kiều Trâm³

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Trường Đại học Văn Lang

³Trường Cao đẳng Du lịch Đà Nẵng

TÓM TẮT

Khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp là một vấn đề luôn được nhiều nhà nghiên cứu, nhà quản trị và ngân hàng quan tâm. Tuy nhiên, việc phân tích các yếu tố nội tại của bản thân doanh nghiệp tác động lên khả năng trả nợ của họ chưa được nghiên cứu cụ thể. Bằng phương pháp phân tích hồi quy Binary Logistic trên 394 phiếu khảo sát hợp lệ, tác giả đã chứng minh rằng ROE, ROA, lãi suất, thời hạn vay, quy mô công ty và giá trị khoản vay có tác động lên khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại MBbank - Chi nhánh Phú Nhuận. Kết quả này là cơ sở để tác giả đề xuất hàm ý quản trị. Trong đó là doanh nghiệp đi vay cần tái cấu trúc hoạt động, tối ưu hóa quản lý tài chính, và sử dụng đòn bẩy tài chính hợp lý để nâng cao khả năng sinh lời và trả nợ; duy trì cơ cấu vốn cân đối và xây dựng kế hoạch vay nợ rõ ràng. Ngân hàng cần thiết kế gói tín dụng phù hợp với từng doanh nghiệp, thẩm định kỹ khoản vay và triển khai cho vay hợp lý. Ngân hàng cũng nên đưa ra thời hạn vay linh hoạt và tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng để nâng cao chất lượng tín dụng và khả năng thu hồi nợ.

Từ khóa: khả năng trả nợ, khách hàng doanh nghiệp, Binary Logistic, Mbbank

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để hạn chế rủi ro và bảo đảm chất lượng tín dụng, nhiều ngân hàng thương mại đều liên tục hoàn thiện chính sách kiểm soát trong hoạt động tín dụng và điều chỉnh, thay đổi công cụ với mục tiêu đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, đặc biệt là khách hàng doanh nghiệp. Trong đó, dựa trên nguồn thông tin từ bản thân doanh nghiệp như kế hoạch kinh doanh và thực tiễn hoạt động cũng như thông tin tài chính được khách hàng cung cấp, kết hợp với các yếu tố từ bên ngoài như lãi suất, thời hạn vay, đặc điểm biến động của ngành nghề... mà ngân hàng sẽ đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng trong điều kiện thị trường bình thường [1 - 5]. Bên cạnh đó, nếu không kiểm soát chặt chẽ khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp sẽ tạo ra hệ lụy là các ngân hàng có thể đánh giá sai về khả năng trả nợ của khách hàng, từ đó làm gia tăng khả năng xảy ra rủi ro vỡ nợ đối với các khoản vay [6, 7]. Để giảm thiểu tác động tiêu cực này, các ngân hàng thương mại có thể áp dụng các công cụ quản lý nợ phù hợp nhằm hạn chế tỷ lệ nợ xấu và bảo vệ mình khỏi nguy cơ phá sản, đặc biệt trong địa bàn của Chi nhánh cực kỳ rộng và phức tạp. Đây là cơ sở thực tế để nhiều nghiên cứu trước đây trình bày các lý thuyết liên quan đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây đều đánh giá tổng quát cả về yếu tố bên ngoài (vĩ mô) lẫn bên trong (vi mô) mà chưa đi sâu

đánh giá cụ thể, riêng biệt về các vấn đề nội tại của doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng trả nợ. Đó là khoảng trống lý thuyết mà tác giả sẽ khai thác trong bài báo này. Ngoài ra, Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận (gọi tắt là CN) đóng trên địa bàn có sự cạnh tranh gay gắt từ nhiều đối thủ cạnh tranh do có vị trí địa lý nằm giữa các quận Tân Bình, Phú Nhuận và Gò Vấp, nơi có nhiều doanh nghiệp kinh doanh sôi động. Việc chọn lọc, cho vay đều phải dựa trên những đánh giá tin cậy, chắc chắn. Hơn nữa, khả năng trả nợ đúng hạn của doanh nghiệp còn là nền tảng để CN Phú Nhuận phát triển bền vững và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến nay chưa có công trình nghiên cứu bài bản, chi tiết liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp của đơn vị. Đây là cơ sở thực tiễn để tác giả đề xuất đề tài này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong nghiên cứu của mình, Wantanee Charoensap và Nuttapon Punpugdee (2024) đã khảo sát 457 khách hàng của Ngân hàng BAAC và chỉ ra rằng các đặc điểm cá nhân như đạo đức kinh doanh, thái độ chấp nhận rủi ro, sự ổn định và tinh thần học hỏi có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng trả nợ. Nghiên cứu đề xuất ứng dụng các yếu tố này trong thẩm định tín dụng và đào tạo doanh nhân. Cùng năm, Tu Ngoc Tran (2024) áp

Tác giả liên hệ: Huỳnh Tấn Toàn

Email: huynhtntoan@vnua.edu.vn

dụng mô hình hồi quy logistic nhị phân để phân tích dữ liệu các tổng công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 - 2022. Sáu biến có ý nghĩa thống kê gồm: tài sản thế chấp, thời hạn cho vay, thu nhập, quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, doanh thu ròng và tác động của COVID-19. Mô hình cho kết quả dự báo tốt, hỗ trợ hiệu quả trong hoạch định chiến lược tín dụng. Michal Karas và Mária Režňáková (2023) đề xuất phương pháp mới dựa trên heuristic giảm entropy và nguyên tắc độ dài mô tả tối thiểu để đánh giá khả năng nợ của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phân tích hơn 100 vùng điều kiện cho thấy tỷ lệ nợ đơn thuần không đủ, mà cần kết hợp yếu tố vĩ mô và đặc điểm nội tại doanh nghiệp. Từ góc độ chi phí và năng lực quản lý, Ahmed Tijani Salifu và cộng sự (2018) cho thấy các yếu tố như chi phí nộp đơn, quy mô khoản vay lớn và lãi suất cao làm giảm khả năng trả nợ, trong khi trình độ học vấn và kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp lại có tác động tích cực. Ở cấp độ nhỏ hơn, Yehualashet Demissie (2020) nghiên cứu tại Đại học Addis Ababa đã chỉ ra bốn yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trả nợ (trả đúng hạn, trả chậm, ngừng trả): quy mô khoản vay, thời hạn vay, lĩnh vực kinh doanh/kinh nghiệm và quốc tịch người vay. Tác giả khuyến nghị tái cơ cấu thời hạn vay, giám sát tiến độ và tích hợp các yếu tố này vào quy trình thẩm định [8 - 11].

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Văn Thép và Tạ Quang Dũng (2018) trên Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt đã đi sâu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mặc dù đoạn trích chưa trình bày đầy đủ kết quả, nhưng đây là một hướng tiếp cận đặc thù theo ngành (bất động sản) rất đáng chú ý, khi doanh nghiệp trong lĩnh vực này thường có cấu trúc tài chính và khả năng tạo dòng tiền đặc biệt so với các ngành khác. Ngoài ra, dưới góc độ phi tài chính, Đỗ Năng Thắng (2019) đã công bố một bài báo trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Đại học Thái Nguyên với nội dung đề xuất giải pháp hỗ trợ quyết định tín dụng dựa trên việc kết hợp các yếu tố phi tài chính và hệ thống xếp hạng tín dụng S&P. Bài viết nhấn mạnh vai trò của các yếu tố phi tài chính trong việc dự báo rủi ro tín dụng - một khía cạnh chưa được khai thác đầy đủ trong bối cảnh ngân hàng Việt Nam, từ đó đưa ra mô hình hỗ trợ ra quyết định phù hợp với thực tiễn [12, 13].

Một số luận văn thạc sĩ gần đây tiếp cận theo hướng nghiên cứu khả năng trả nợ tại Việt Nam cho thấy tính thực tiễn cao. Phan Khắc Biên (2024) dùng mô hình hồi quy logistic để đo lường xác suất nợ quá hạn tại Agribank Dầu Tiếng, phân tích các nhóm biến: Đặc điểm nhà quản lý, khoản vay và doanh nghiệp.

Kết quả chỉ ra 5 yếu tố ảnh hưởng tích cực (tuổi nhà quản lý, khả năng sinh lời, quy mô khoản vay, tài sản đảm bảo, thời hạn vay) và 3 yếu tố ảnh hưởng tiêu cực (quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, lãi suất). Tương tự, Trần Duy Khánh (2024) sử dụng hồi quy logistic với dữ liệu từ 200 doanh nghiệp tại VietinBank - Chi nhánh 8 Thành phố Hồ Chí Minh (2020 - 2023). Kết quả cho thấy ROA, ROE, doanh thu thuần, kinh nghiệm, dòng tiền và số tiền vay tác động tích cực; trong khi đòn bẩy tài chính và lãi suất làm tăng rủi ro tín dụng. Huỳnh Thị Ngọc Quý (2023) tại VPBank Miền Nam cũng dùng hồi quy Binary Logistic trên 131 doanh nghiệp (2020 - 2022). Các biến ROA, ROE, thời hạn vay, chỉ số thanh toán hiện hành có tác động tích cực; quy mô doanh nghiệp, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu và lãi suất có ảnh hưởng tiêu cực. Mức độ tín dụng và tỷ lệ tài sản đảm bảo không có ý nghĩa thống kê. Trước đó, Đinh Thị Kim Thương (2020) nghiên cứu tại Vietcombank - Nam Hà Nội với phương pháp định tính và định lượng (Binary Logistic - SPSS). Phân tích dữ liệu từ 426 doanh nghiệp cho thấy 5 yếu tố tích cực: thời gian hoạt động, xếp hạng tín dụng, tài sản đảm bảo, mục đích vay và số tiền vay. Lãi suất và hiệu quả kinh doanh ($\beta = 6.038$) là các biến có ảnh hưởng mạnh [10].

Như vậy, các nghiên cứu trong và ngoài nước về khả năng trả nợ của doanh nghiệp cho thấy phần lớn tập trung vào yếu tố tài chính như: Đòn bẩy tài chính, thu nhập, ROA, ROE, doanh thu, quy mô, chi phí vay, tài sản đảm bảo, lãi suất và thời hạn vay. Các phương pháp tiếp cận chủ yếu là định lượng, sử dụng các mô hình hồi quy hoặc hệ thống chấm điểm tín dụng. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý. Cụ thể là dữ liệu chủ yếu là thứ cấp, chưa kết hợp nhiều với phương pháp định tính như phỏng vấn chuyên gia để lý giải sâu hơn. Ngoài ra, cách đo lường biến “khả năng trả nợ” còn thiếu thống nhất giữa các nghiên cứu. Đặc biệt, các nghiên cứu của Mbbank nói chung và của riêng địa bàn quận Phú Nhuận thuộc Thành phố Hồ Chí Minh chưa được đề cập đến. Những khoảng trống này cho thấy cần tiếp tục mở rộng nghiên cứu theo. Đây cũng là điểm mới của nghiên cứu của tác giả so với các nghiên cứu trước đây.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu xem xét các vấn đề nội tại ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận. Khác với các nghiên cứu trước đây thường đánh giá tổng thể vấn đề cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, nghiên cứu này xem xét vấn đề bên trong như là một yếu tố độc lập bởi vì đây là các yếu tố mà bản thân doanh nghiệp có thể

điều chỉnh khi làm hồ sơ vay vốn. Đây là quan hệ mới chưa được đề cập rõ ràng ở các nghiên cứu trước đây và được tác giả khai thác trong bài báo này.

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính để tổng hợp tài liệu thu thập. Kết quả cho thấy khả năng sinh lời (ROA, ROE), Lãi suất, Đòn bẩy tài chính, Quy mô khoản vay, Thời hạn cho vay được các nghiên cứu trước đây lựa chọn nhiều nhất. Tuy nhiên, để đảm bảo nghiên cứu có tính thực tiễn, tác giả đã tiến hành phỏng vấn 5 chuyên gia là người có học vị tiến sĩ trở lên, có nhiều năm giảng dạy (ít nhất là 4 năm, nhiều nhất là 16 năm) trong ngành kinh tế, đặc biệt là ngành tài chính ngân hàng. Bên cạnh đó, tác giả tiến hành phỏng vấn 6 chuyên gia là lãnh đạo và chuyên viên của Mbbank. Kết quả các chuyên gia đều thống nhất với các biến nghiên cứu. Tuy nhiên, các chuyên gia đề nghị nên tách khả năng sinh lời thành ROA và ROE để phù hợp với thực tế của đơn vị. Tác giả đã tiếp thu và chỉnh sửa mô hình nghiên cứu. Trên cơ sở này, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H1: ROA có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận.

Giả thuyết H2: ROE có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận.

Giả thuyết H3: Lãi suất vay có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận.

Giả thuyết H4: Đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận.

Giả thuyết H5: Giá trị khoản vay có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận.

Giả thuyết H6: Thời hạn cho vay có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận.

Giả thuyết H7: Quy mô công ty có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại CN Phú Nhuận.

Từ giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả hình thành phương trình hồi quy tổng quát như sau:

$$\ln(\pi_i/1-\pi_i) = B_0 + B_1 \cdot ROA + B_2 \cdot ROE + B_3 \cdot LAISUAT + B_4 \cdot DONBAY + B_5 \cdot GIATRIVAY + B_6 \cdot THOIHANVAY + B_7 \cdot QUYMOCTY + u_i$$

Sau đó, tác giả sử dụng phương pháp định lượng để phân tích trong nghiên cứu. Cụ thể, tác giả dùng phương pháp hồi quy Binary Logistic để phân tích và đưa ra kết luận của nghiên cứu.

$$\ln \frac{p_i}{1-p_i} = \beta_0 + \beta_1 ROA + \beta_2 ROE + \beta_3 LAISUAT + \beta_4 DONBAY + \beta_5 GIATRIVAY + \beta_6 THOIHANVAY + \beta_7 QUYMOCTY + u_i$$

Ghi chú: π_i là xác suất xảy ra sự kiện. β_0 là hệ số chặn, từ β_1 đến β_7 là hệ số hồi quy. u_i là sai số ngẫu nhiên.

Bảng 1. Diễn giải thang đo nghiên cứu

TT	Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc				
1	Khả năng trả nợ	KNTN	KNTN = 1 khi khách hàng không có nợ quá hạn KNTN = 0 khi khách hàng có nợ quá hạn	
Biến độc lập				
2.1	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	+
2.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	+
2.3	Lãi suất trung bình	LAISUAT	Trung bình của các lãi suất áp dụng cho các khoản vay thuộc một hạn mức	+
2.4	Đòn bẩy tài chính	DONBAY	Tổng tài sản/vốn chủ sở hữu	-
2.5	Giá trị khoản vay	GIATRIVAY	Logarite (giá trị khoản vay)	+
2.6	Thời hạn vay	THOIHANVAY	Trung bình thời hạn cho vay các khoản vay theo hạn mức	+
2.7	Quy mô công ty	QUYMOCTY	Logarite (tổng tài sản)	+

Phương pháp chọn mẫu: Nghiên cứu sử dụng công thức Green (2003), trong đó cỡ mẫu sẽ được tính bằng công thức $N = 50 + 8m$. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu là 106 doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đảm bảo cỡ mẫu phản ánh hiện thực khách quan của nghiên cứu, tác giả

tiến hành phát vấn công khai qua google form và tại Phòng giao dịch Tân Sơn Nhất thuộc đơn vị. Kết quả thu được 394 phiếu hợp lệ (12 phiếu bị loại do không hợp lệ). Thời gian tiến hành thu thập dữ liệu từ 1/1/2023 đến 30/4/2025. Địa điểm thu thập là CN Phú Nhuận.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2. Bảng thống kê mô tả

Tên biến	Tổng	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
ROE	394	0.02	0.30	0.15	0.05
ROA	394	-0.01	0.16	0.08	0.03
LAISUAT	394	6.03	12.00	8.98	1.74
DONBAY	394	1.01	3.00	2.03	0.57
THOIHANVAY	394	13.00	119.00	67.94	32.25
QUYMOCTY	394	22.33	26.93	25.99	0.88
GIATRIVAY	394	20.87	25.33	24.35	0.91
KNTNs	394	0.000	1.00	0.49	0.50
Tổng giá trị	394				

Bảng thống kê mô tả cho thấy, trong số 394 phiếu khảo sát hợp lệ thì các giá trị trong nghiên cứu này đều phản ánh thực tiễn tại Chi nhánh. Cần lưu ý rằng, ROA có hệ số âm phản ánh đúng bản chất của nghiên cứu khi các doanh nghiệp đều cố gắng tận dụng các ưu đãi hậu COVID-19 của chính sách. Cụ thể, trong giai đoạn đó, các doanh nghiệp đều cố gắng vay tối đa với lãi suất ưu đãi để đầu tư vào mua sắm tài sản

nên hiện nay đang hạch toán vào các khoản nợ. Tuy nhiên, về bản chất thì doanh nghiệp đang vay với lãi suất ưu đãi hơn thị trường và sử dụng máy móc với giá và các dịch vụ hậu mãi cực kỳ ưu đãi.

Qua 2 lần phân tích hồi quy, biến đòn bẩy tài chính (DONBAY) bị loại do không đáp ứng được ý nghĩa thống kê ở mức 5% (hệ số Sig. là 0.07 lớn hơn 0.05). Phương trình hồi quy thu được gồm:

Bảng 3. Phân tích hồi quy lần 2

		Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Kiểm định Wald	Bậc tự do	Hệ số Sig.	Lũy thừa của hệ số B
Bước 1a	ROE	8.075	3.205	6.347	1	0.012	3,211.812
	ROA	11.875	5.246	5.124	1	0.024	143,585.284
	LAISUAT	0.252	0.089	7.947	1	0.005	1.287
	THOIHANVAY	0.073	0.007	111.884	1	0.000	1.076
	QUYMOCTY	0.472	0.174	7.357	1	0.007	1.603
	GIATRIVAY	0.389	0.173	5.043	1	0.025	1.475
	Constant	-31.229	6.587	22.477	1	0.000	0.000

Mô hình hồi quy logistic lần hai đã loại bỏ được các biến không có ý nghĩa thống kê, giữ lại những yếu tố thực sự có ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp. Đây là nền tảng quan trọng để đưa ra các khuyến nghị tại đơn vị.

Bảng 4. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

		Hệ số Chi-square	Bậc tự do	Hệ số Sig.
Bước 1	Bước	260.267	6	0.000
	Khối	260.267	6	0.000
	Mô hình	260.267	6	0.000

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị Chi-square = 260.267 với bậc tự do (df) = 6 và Sig. = 0.000, cho thấy mô hình hồi quy logistic là có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (1% significance level). Mức ý nghĩa nhỏ hơn 0.05 chứng tỏ mô hình có thể dự đoán tốt khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp dựa trên các biến đã lựa chọn. Đồng thời, cả ba kiểm định ở

bước Step, Block, và Model đều cho kết quả giống nhau, khẳng định tính nhất quán và mức độ phù hợp cao của mô hình. Do đó, có thể kết luận rằng mô hình hồi quy logistic lần hai đáp ứng tốt yêu cầu về độ phù hợp thống kê và có thể sử dụng làm cơ sở để phân tích, dự báo hành vi trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng.

Bảng 5. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Bước	Hệ số -2 Log hợp lý	Hệ số xác định Nagelkerke
1	285.842a	0.645

Giá trị -2 Log likelihood = 285.842 cho biết mô hình có khả năng giải thích tương đối tốt biến phụ thuộc. Chỉ số Nagelkerke R Square = 0.645, tương đương với 64.5%, cho thấy các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được khoảng 64.5% sự biến thiên của biến phụ thuộc khả năng trả nợ của

khách hàng doanh nghiệp. Với giá trị R bình phương hiệu chỉnh (Nagelkerke R²) đạt mức khá cao, có thể khẳng định mô hình hồi quy logistic này có mức độ giải thích tốt và đáng tin cậy để sử dụng trong việc dự báo hành vi trả nợ của khách hàng doanh nghiệp.

Bảng 6. Kiểm định mức độ dự báo chính xác của mô hình

Quan sát			Dự báo		
			Khả năng trả nợ		Phần trăm dự báo chính xác
			Có khả năng trả nợ	Không có khả năng trả nợ	
Step 1	Khả năng trả nợ	Có khả năng trả nợ	173	27	86.5
		Không có khả năng trả nợ	29	165	85.1
		Tổng			85.8

Trong tổng số 200 khách hàng thực tế có khả năng trả nợ, mô hình dự báo đúng 173 trường hợp, đạt tỷ lệ chính xác 86.5%. Với 194 khách hàng thực tế không có khả năng trả nợ, mô hình dự báo đúng 165 trường hợp, tương ứng với tỷ lệ chính xác 85.1%. Tỷ lệ phân loại đúng tổng thể đạt 85.8%, cho thấy mô hình có khả năng phân biệt và dự báo tốt giữa hai nhóm khách hàng: có khả năng trả nợ và không có khả năng trả nợ.

Từ kết quả này, phương trình hồi quy thu được như sau:

$$\ln(\pi/1-\pi) = -31.229 + 8.075ROE + 11.875ROA + 0.252LAISUAT + 0.073THOIHANVAY + 0.472QUYMOCTY + 0.389GIATRIVAY + u_i$$

Phương trình này cho thấy các yếu tố tài chính, bao gồm tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), lãi suất, thời hạn vay, quy mô công ty và giá trị khoản vay có ảnh hưởng đáng kể đến xác suất trả nợ của khách hàng doanh nghiệp. Trong đó, ROE (8.075) và ROA (11.875) có hệ số lớn nhất, thể hiện rằng những biến này có tác động mạnh mẽ nhất đến khả năng trả nợ đúng hạn. Mỗi đơn vị tăng của ROE và ROA làm log tỷ lệ chênh lệch tăng lần lượt 8.075 và 11.875, tương ứng với việc làm tăng đáng kể đến khả năng trả nợ của họ. Lãi suất (0.252) và thời hạn vay (0.073) cũng có ảnh hưởng tích cực nhưng ở mức thấp hơn. Điều này cho thấy mặc dù lãi suất và thời hạn vay có vai trò nhất định, nhưng mức độ tác động không mạnh bằng các yếu tố liên quan đến lợi nhuận. Quy mô công ty (0.472) và giá trị khoản vay (0.389) cũng có ảnh hưởng tích cực, cho thấy các công ty lớn và các khoản vay có giá trị cao thường có khả năng trả nợ đúng hạn hơn.

Bằng việc kiểm tra tương quan (hệ số sig) và đa cộng tuyến (hệ số VIF), nghiên cứu đã chứng minh rằng, phương trình hồi quy này không có hiện tượng tự

tương quan và đa cộng tuyến khi các hệ số sig đều nhỏ hơn 0.05 và hệ số VIF đều nhỏ hơn 2.

Bảng 7. Kiểm tra tính tương quan và đa cộng tuyến

Giá trị	Khả năng trả nợ của doanh nghiệp		Kết luận
	Hệ số Sig	Hệ số VIF	
ROA	0.031	1.006	Phù hợp
ROE	0.040	1.006	Phù hợp
Lãi suất	0.037	1.006	Phù hợp
Giá trị khoản vay	0.000	1.006	Phù hợp
Thời hạn vay	0.017	1.003	Phù hợp
Quy mô công ty	0.048	1.008	Phù hợp

4.2. Bàn luận kết quả nghiên cứu

Dựa trên phương trình hồi quy được xây dựng trong lần phân tích thứ hai, các biến độc lập bao gồm ROE, ROA, lãi suất, thời hạn vay, quy mô công ty và giá trị khoản vay đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa dưới 5%. Điều này cho thấy các biến này có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng MB trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Cụ thể, hai chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lời là ROE và ROA đều mang hệ số dương và có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05), điều này hàm ý rằng các doanh nghiệp có hiệu quả sinh lời càng cao thì khả năng trả nợ càng lớn. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết tài chính và được củng cố bởi một số nghiên cứu trước như của Phan Khắc Biên (2024), Trần Duy Khánh (2024), Huỳnh Thị Ngọc Quý (2023), Đinh Thị Kim Thương (2020) và Nguyễn Văn Thép và Tạ Quang Dũng (2018) - các tác giả đều nhấn mạnh vai trò của khả năng sinh lời trong việc nâng cao uy tín tín dụng và giảm rủi ro nợ xấu. Bên cạnh đó, biến lãi suất cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng trả nợ với hệ số 0.252. Điều này có thể được lý giải rằng các doanh nghiệp chấp nhận mức lãi suất cao hơn thường có năng lực tài chính tốt, có khả năng đáp

ứng yêu cầu tín dụng cao hơn. Kết quả này tương đồng với kết luận của Salifu và cộng sự (2018), Phan Khắc Biên (2024), Trần Duy Khánh (2024) và Huỳnh Thị Ngọc Quý (2023) - những nghiên cứu nhấn mạnh rằng lãi suất không chỉ phản ánh chi phí vay mà còn là tín hiệu đánh giá mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp. Biến thời hạn vay cũng cho thấy tác động dương và có ý nghĩa thống kê, với hệ số 0.073. Điều này phản ánh rằng thời hạn vay dài hơn giúp doanh nghiệp có đủ thời gian xoay vòng vốn, từ đó nâng cao khả năng trả nợ. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Phan Khắc Biên (2024), Huỳnh Thị Ngọc Quý (2023), Đinh Thị Kim Thương (2020) và Trần Duy Khánh (2024). Ngoài ra, hai yếu tố quy mô công ty và giá trị khoản vay cũng ảnh hưởng tích cực đến khả năng trả nợ. Các doanh nghiệp có quy mô lớn và được cấp hạn mức tín dụng cao thường là những khách hàng có nền tảng tài chính vững chắc, minh bạch và có quan hệ tín dụng lâu dài với ngân hàng. Điều này đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu như của Phan Khắc Biên (2024), Trần Duy Khánh (2024), Đỗ Năng Thắng (2019) và Nguyễn Văn Thép và Tạ Quang Dũng (2018) đối với quy mô công ty và của Demissie (2020), Salifu và cộng sự (2018), Phan Khắc Biên (2024) đối với giá trị khoản vay.

Bảng 8. So sánh giả thuyết nghiên cứu với kết quả nghiên cứu

STT	Khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp	Kết quả
Giả thuyết 1	ROA	Chấp nhận
Giả thuyết 2	ROE	Chấp nhận
Giả thuyết 3	Lãi suất	Chấp nhận
Giả thuyết 4	Đòn bẩy tài chính	Bác bỏ
Giả thuyết 5	Giá trị khoản vay	Chấp nhận
Giả thuyết 6	Thời hạn vay	Chấp nhận
Giả thuyết 7	Quy mô công ty	Chấp nhận

Kết quả nghiên cứu về các yếu tố tác động đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp cho thấy một số yếu tố tài chính có ảnh hưởng rõ rệt, trong khi một số yếu tố khác không mang lại tác động như mong đợi. Các giả thuyết được kiểm định trong nghiên cứu này bao gồm: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), lãi suất, đòn bẩy tài chính, giá trị khoản vay, thời hạn vay, và quy mô công ty. Dưới đây là kết quả chi tiết của từng giả thuyết:

Giả thuyết 1 (ROA): Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) có ảnh hưởng tích cực đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng doanh nghiệp. Kết quả kiểm định chỉ ra rằng giả thuyết này được chấp nhận,

xác nhận vai trò quan trọng của ROA trong việc đánh giá năng lực tài chính của doanh nghiệp và khả năng duy trì thanh khoản để trả nợ.

Giả thuyết 2 (ROE): Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cũng cho thấy sự tác động mạnh mẽ đối với khả năng trả nợ đúng hạn, đồng thời được chấp nhận trong quá trình kiểm định. ROE phản ánh mức độ hiệu quả của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu để tạo ra lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn.

Giả thuyết 3 (Lãi suất): Mức lãi suất vay có tác động đáng kể đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp, với kết quả kiểm định chấp nhận giả thuyết này. Mặc dù lãi suất cao có thể tạo áp lực tài chính lên doanh nghiệp, nhưng trong một số trường hợp, doanh nghiệp có thể vẫn duy trì khả năng trả nợ đúng hạn nếu năng lực tài chính của họ đủ mạnh.

Giả thuyết 4 (Đòn bẩy tài chính): Kết quả kiểm định về đòn bẩy tài chính cho thấy đây không phải là yếu tố quyết định, và giả thuyết này bị bác bỏ. Đòn bẩy tài chính, mặc dù có thể ảnh hưởng đến cấu trúc tài chính của doanh nghiệp, nhưng không phải là yếu tố quan trọng trong việc xác định khả năng trả nợ đúng hạn trong trường hợp này. Cần lưu ý rằng, việc biến Đòn bẩy tài chính (DONBAY) bị loại khỏi mô hình là do có giá trị sig bằng 0.070 (lớn hơn 0.05) trong quá trình chạy hồi quy lần 1, điều này không có ý nghĩa là mọi đòn bẩy tài chính đều không có ý nghĩa thống kê với mọi phương trình. Việc bị loại chỉ khẳng định rằng biến này có ảnh hưởng rõ rệt đến biến phụ thuộc trong mô hình. Nói cách khác, vấn đề này thể hiện đối tượng nghiên cứu (khách hàng doanh nghiệp) và không gian nghiên cứu (Chi nhánh Phú Nhuận) thì biến đòn bẩy tài chính không ảnh hưởng rõ nét lên mục tiêu nghiên cứu (các vấn đề nội tại ảnh hưởng đến khả năng trả nợ).

Giả thuyết 5 (Giá trị khoản vay): Giá trị của khoản vay được kiểm tra và có tác động tích cực đến khả năng trả nợ đúng hạn, kết quả này được chấp nhận. Doanh nghiệp có khoản vay lớn có thể được đánh giá là có tiềm lực tài chính mạnh mẽ hơn, tạo ra khả năng trả nợ đúng hạn tốt hơn.

Giả thuyết 6 (Thời hạn vay): Thời hạn vay cũng có ảnh hưởng tích cực, với kết quả kiểm định chấp nhận. Doanh nghiệp có thời hạn vay dài có thể có nhiều thời gian hơn để quản lý dòng tiền và chi trả nợ, từ đó giảm thiểu rủi ro không trả nợ đúng hạn.

Giả thuyết 7 (Quy mô công ty): Cuối cùng, quy mô công ty cũng được kiểm định và cho thấy tác động tích cực đối với khả năng trả nợ đúng hạn. Các công ty có quy mô lớn thường có nguồn lực tài chính vững

manh hơn, giúp họ duy trì thanh khoản tốt và giảm thiểu rủi ro trong việc trả nợ, do đó giả thuyết này cũng được chấp nhận.

5. KẾT LUẬN, HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ HẠN CHẾ

5.1. Kết luận

Khác với các nghiên cứu trước đây, bài báo đã chỉ ra các nhân tố nội tại của bản thân doanh nghiệp có tác động trực tiếp đến khả năng của họ trong không gian nghiên cứu là Mbbank - Chi nhánh Phú Nhuận. Các nhân tố này là ROA, ROE, lãi suất, giá trị khoản vay, thời hạn vay, quy mô công ty có ảnh hưởng nhất định và là cơ sở để nhà quản trị đưa ra quyết định xét duyệt khoản vay. Đây là điểm mới trong nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đây. Ngoài ra, nghiên cứu được xem xét trong không gian ở Chi nhánh Phú Nhuận, nơi phát triển kinh tế cực kỳ sôi động với hoạt động của nhiều ngân hàng, doanh nghiệp và cả hộ kinh doanh cá thể nhưng có quy mô lớn. Do đó, kết quả nghiên cứu này là một kênh tham khảo để các nhà quản lý đưa ra chính sách đặc thù áp dụng cho chi nhánh trong tương lai.

5.2. Hàm ý chính sách

Về phía doanh nghiệp đi vay, cần chủ động tái cấu trúc hoạt động, tăng cường quản lý tài chính và tối ưu hóa quy trình vận hành nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn. Điều này sẽ giúp cải thiện các chỉ số tài chính quan trọng như ROA và ROE, từ đó nâng cao khả năng sinh lời cũng như năng lực trả nợ.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần sử dụng đòn bẩy tài chính một cách hợp lý, tránh tình trạng vay nợ quá mức khi chưa có kế hoạch dòng tiền rõ ràng. Việc duy trì một cơ cấu vốn cân đối sẽ giúp đảm bảo khả năng thanh toán và hạn chế rủi ro tài chính.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng nên xây dựng kế hoạch vay vốn và trả nợ chi tiết theo từng giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Việc phối hợp chặt chẽ với ngân hàng trong xác định thời hạn vay phù hợp với chu kỳ sản xuất - kinh doanh sẽ giúp vừa đảm bảo nguồn vốn hoạt động, vừa tránh áp lực trả nợ vượt quá khả năng.

Về phía Ngân hàng, cần linh hoạt thiết kế các gói tín dụng phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp dựa trên ngành nghề, quy mô và đặc thù hoạt động. Việc

cá nhân hóa sản phẩm vay vốn không chỉ giúp tăng tính cạnh tranh mà còn hạn chế rủi ro tín dụng.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần thẩm định khoản vay sát với thực tế và đúng mục đích sử dụng, tránh tình trạng cấp vốn vượt quá khả năng quản lý của doanh nghiệp. Trong những trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn hoặc dự án tiềm ẩn rủi ro cao, ngân hàng nên triển khai hình thức cho vay hợp vốn. Đây là giải pháp giúp phân tán rủi ro, đồng thời tạo ra cơ chế giám sát minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả hơn và nâng cao hình ảnh chuyên nghiệp của ngân hàng.

Ngân hàng cũng cần đưa ra thời hạn vay linh hoạt, phù hợp với chu kỳ kinh doanh của từng doanh nghiệp nhằm đảm bảo hiệu quả vận hành và kiểm soát rủi ro.

Cuối cùng, việc tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng là yếu tố then chốt. Chi nhánh cần phối hợp chặt chẽ với các phòng/ban chức năng tại hội sở để cập nhật kịp thời các chính sách, nâng cao năng lực thẩm định và quản lý khoản vay sau giải ngân. Nhờ đó, chất lượng tín dụng được nâng cao và khả năng thu hồi nợ cũng được đảm bảo tốt hơn.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể nhận thấy rằng việc kiểm soát rủi ro tín dụng tại ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào năng lực tài chính của doanh nghiệp đi vay mà còn đòi hỏi sự chủ động, linh hoạt và chuyên môn hóa trong hoạt động quản trị tín dụng từ phía ngân hàng. Cụ thể, Ngân hàng cần đẩy mạnh ứng dụng các công cụ phân tích tài chính hiện đại như mô hình chấm điểm tín dụng (credit scoring), trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) nhằm đánh giá chính xác năng lực trả nợ của khách hàng. Việc thẩm định cần được thực hiện toàn diện, không chỉ dựa vào số liệu tài chính hiện tại mà còn xét đến kế hoạch sử dụng vốn, phương án kinh doanh và khả năng chịu đựng rủi ro của doanh nghiệp.

5.3. Hạn chế

Nghiên cứu này được phát vấn trên tổng số doanh nghiệp mà ngân hàng thu thập được trên địa bàn quận Phú Nhuận, do đó chưa phản ánh toàn diện khách hàng doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đây cũng là hướng phát triển của nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ioannidou, V., Pavanini, N., and Peng, Y.: "Collateral and asymmetric information in lending markets", *Journal of Financial Economics*, 2022, 144, (1), pp. 93-121.

[2] Setiawan, D.A.: "The effect of financial leverage

on debt repayment capacity: evidence from listed shipping company in Indonesia", *Hasanuddin Economics and Business Review*, 2018, 2, (2), pp. 113- 122.

[3] Tiwari, K.K., Somani, R., and Mohammad, I.:

"Covid19 Impact on Cibil Report and Loan Repayment Capacity of Borrowers", *Wesleyan Journal of Research*, 2021, 14, (2), pp. 51-61.

[4] Urassa, G.C., and Mori, N.: "Effects of Collateral on Loan Repayment: Evidence from an Informal Lending Institution", 2016.

[5] Yibrie, O., and Ramakrishna, R.: "Determinants of loan repayment performance in ACSI", *International Journal of Advanced Research in Management and Social Sciences*, 2017, 6, (4), pp. 151-169.

[6] Edwards, P., and Turnbull, P.W.: "Finance for Small and Medium-sized Enterprises: Information and the IncomeGearing Challenge", *International Journal of Bank Marketing*, 1994, 12, (6), pp. 3-9.

[7] K. Q. Trung, N.: "Does leverage fit non-performing loans in the COVID-19 pandemic-evidence from the Vietnamese banking system", *Cogent Business & Management*, 2022, 9, (1), pp. 2119675.

[8] W. Charoensap, and N. Punpugdee: "Characteristics of agricultural entrepreneurs affecting their ability to repay debts: A case study of customers of the bank for agriculture and agricultural cooperatives (BAAC)(คุณลักษณะของผู้ประกอบการด้านการเกษตรที่ส่งผลกระทบต่อความสามารถ

ในการชำระหนี้ กรณี ศึกษา ลูกค้า ธนาคาร เพื่อ การเกษตรและสหกรณ์ การเกษตร (ธ. ก. ส.)", *Journal of KMITL Business school*, 2024, 14, (2), pp. 50-64.

[9] Tran, T.N.: "Factors Affecting the Ability to Repay Debts of Corporations at Commercial Banks", *Emerging Science Journal*, 2024, 8, (3), pp. 1075-1084.

[10] Karas, M., and Režňáková, M.: "A novel approach to estimating the debt capacity of European SMEs", *Equilibrium, Quarterly Journal of Economics and Economic Policy*, 2023, 18, (2), pp. 551-581.

[11] Y. Demissie: "Factors Affecting Repayment Performance of Borrowers- The case of Development Bank of Ethiopia (DBE) Head office", *College of Business and Economics*, 2020.

[12] N. V. Thép, and Tạ Quang Dũng: "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)", *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 2018, 8, pp. 87.

[13] Đ. N. Thắng: "Giải pháp hỗ trợ ra quyết định tín dụng đối với các khoản vay của khách hàng doanh nghiệp tại các NHTM Việt Nam-Trường hợp các yếu tố phi tài chính", *TNU Journal of Science and Technology*, 2019, 201, (08), pp. 13-17.

The debt repayment ability of corporate clients at MBbank - Phu Nhuan branch

Huynh Tan Toan, Ha Thi Minh Tu, Nguyen Thi Kieu Tram

ABSTRACT

The ability of corporate clients to repay debt is a topic of significant interest to researchers, managers, and banks. However, the analysis of internal factors within businesses that affect their debt repayment ability has not been extensively studied. Using Binary Logistic Regression analysis on 394 valid survey responses, the author demonstrates that ROE, ROA, interest rates, loan term, company size, and loan value all impact the debt repayment ability of corporate clients at MBbank - Phu Nhuan Branch. This result forms the basis for the author to propose managerial implications. Specifically, borrowing companies should restructure operations, optimize financial management, and use financial leverage prudently to enhance profitability and debt repayment ability; maintain a balanced capital structure and develop a clear borrowing plan. Banks should design credit packages tailored to each business, conduct thorough loan assessments, and implement appropriate lending practices. Additionally, banks should offer flexible loan terms and strengthen credit risk control to improve credit quality and debt recovery capacity.

Keywords: debt repayment capacity, corporate clients, Binary Logistic, MBbank

Received: 07/5/2025

Revised: 13/6/2025

Accepted for publication: 16/6/2025